

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 1238/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 17 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2019-2029
của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Cầu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về thi hành Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định quản lý rừng bền vững;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2570/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Phú Yên; số 171/QĐ-UBND ngày 06/02/2012 về phê duyệt phương án sử dụng đất lâm nghiệp của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Cầu; số 2320/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 về chuyển đổi mục đích sử dụng từ các loại rừng này sang loại rừng khác sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Cầu quản lý;

Căn cứ Thông báo số 449/TB-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh về điều chỉnh thời gian Thông báo số 146/TB-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh về chủ trương xây dựng phương án quản lý rừng bền vững các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT (tại Báo cáo số 357/BCTĐ-SNN ngày 01/7/2020; Tờ trình số 211/TTr-SNN ngày 06/7/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2019-2029 của BQL rừng phòng hộ Sông Cầu với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên phương án: Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2019-2029.

2. Chủ rừng: Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Cầu.

3. Mục tiêu phương án:

3.1 Mục tiêu chung:

Quản lý, sử dụng rừng bền vững tài nguyên rừng nhằm đảm bảo quản lý bảo vệ rừng được liên tục, lâu dài với năng suất, hiệu quả cao; Phát triển thêm diện tích và nâng cao chất lượng rừng, đồng thời duy trì được khả năng phòng hộ, hạn chế xói mòn đất, bảo vệ đất, nguồn nước và nâng cao tính đa dạng sinh học của rừng; Tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương sống gần và ven rừng.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Về kinh tế: Quản lý, sử dụng có hiệu quả 13.909,98ha rừng và đất rừng, đảm bảo tính liên tục-ôn định-lâu dài trong quản lý bảo vệ rừng, sử dụng và phát triển rừng, đa dạng hóa sản phẩm từ rừng, nâng cao giá trị lâm sản trên thị trường; hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội và chất lượng của rừng.

b) Về môi trường: Phát huy tối đa các chức năng của rừng như rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, chống suy thoái tài nguyên nước, bảo vệ môi trường sinh thái; bảo tồn nguồn gen các loài động, thực vật quý hiếm và sinh cảnh của động vật hoang dã, hệ sinh thái đại diện.

c) Về xã hội: Tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên Ban quản lý và người dân địa phương sống gần và ven rừng, cải thiện sinh kế cho người dân trong khu vực, đặc biệt là người nghèo. Kết hợp với địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn, tập huấn chuyển giao kỹ thuật-kỹ năng canh tác nông lâm nghiệp, tạo ra sản phẩm hàng hóa, giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới sự phát triển của rừng.

4. Kế hoạch sử dụng đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 13.909,98ha; trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: 7.576,61ha (bảo vệ rừng tự nhiên 1.645,68ha; chăm sóc và bảo vệ rừng trồng 3.447,08ha; trồng mới rừng 778,6ha; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 1.025,9ha; diện tích còn lại 679,35ha để sử dụng mục đích khác).

- Đất rừng sản xuất: 5.555,81ha (bảo vệ rừng tự nhiên 25,03ha; chăm sóc và bảo vệ rừng trồng 4.257,82ha; trồng mới rừng 886,8ha; diện tích còn lại 386,16ha để sử dụng mục đích khác).

- Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 777,56ha (chăm sóc và bảo vệ rừng trồng 610,45ha; diện tích còn lại 167,11ha để sử dụng mục đích khác).

5. Xác định khu vực loại trừ và khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh:

5.1. Khu vực rừng sản xuất đưa vào quản lý bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, hạn chế khai thác lâm sản: 25,03ha (rừng tự nhiên).

5.2. Khu vực rừng sản xuất đã được cấp chứng chỉ rừng: 0ha.

5.3. Khu vực rừng, đất rừng đưa vào sản xuất, kinh doanh: 5.530,78ha.

- Trồng rừng mới: 886,83ha.

- Khai thác và trồng lại rừng sản xuất: 3.214,49ha.
- Chăm sóc rừng trồng: 728,17ha.
- Bảo vệ rừng trồng: 315,15ha.
- Khu vực đất khác (xây dựng, nương rẫy, đất khác): 386,14ha.

6. Nội dung phương án:

6.1. Kế hoạch khoán bảo vệ rừng và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư tại chỗ:

a) Khoán ổn định:

Theo Nghị định số 168/2016/ND-CP quy định: Ưu tiên giao khoán theo chu kỳ cây trồng, vật nuôi hoặc chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với diện tích rừng trồng, vườn cây, mặt nước thực hiện khoán. Nhằm mục đích để người nhận khoán phát triển các mô hình trồng rừng, trồng lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp nhằm đảm bảo thu nhập cho người nhận khoán; diện tích khoán 805ha; Hạn mức giao khoán không quá 30ha; Thời gian giao khoán không quá 20 năm.

b) Khoán công việc:

Khoán quản lý bảo vệ rừng tự nhiên: 779,26ha; đối tượng nhận khoán: hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sống gần rừng; thời gian khoán: năm 2020-2029.

6.2. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:

- Quản lý bảo vệ rừng: 4.987,13ha; trong đó:
 - + Rừng tự nhiên: 1.670,71ha (phòng hộ: 1.645,68ha; sản xuất: 25,03ha).
 - + Rừng trồng: 3.316,42ha (phòng hộ 2.907,53ha; sản xuất 408,89ha).
- Thời gian thực hiện: Năm 2020-2029.

6.3. Kế hoạch phát triển rừng:

a) Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 1.025,94ha. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2026.

- Trồng mới rừng: 778,56ha. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2024: 89,56ha; năm 2022-2025: 93,06ha; năm 2023-2026: 87,38ha; năm 2024-2027: 117,23ha; năm 2025-2028: 71,28ha; năm 2026-2029: 75,07ha; 2027-2029: 104,74ha; năm 2028-2029: 67,46ha; năm 2029: 72,78ha.

- Trồng lại rừng sau khai thác: 563,5ha. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2024: 45,3ha; năm 2022-2025: 78,0ha; năm 2023-2026: 95,9ha; năm 2024-2027: 62,4ha; năm 2025-2028: 52ha; năm 2026-2029: 59,2ha; 2027-2029: 39,9ha; năm 2028-2029: 69,5ha; năm 2029: 61,3ha.

- Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng: 107,81ha (năm 2017: 65,65ha; năm 2018: 9,04ha; năm 2019: 33,12ha). Thời gian thực hiện: Năm 2020-2025

b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất:

- Trồng mới rừng: 886,83ha. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2024: 65,47ha; năm 2022-2025: 85,17ha; năm 2023-2026: 93,69ha; năm 2024-2027: 72,42ha; năm 2025-2028: 104,87ha; năm 2026-2029: 89,08ha; 2027-2029: 89,8ha; năm 2028-2029: 148,99ha; năm 2029: 137,34ha.

- Trồng lại rừng sau khai thác: 3.214,49ha. Thời gian thực hiện: Năm 2020-2023: 351,4ha; năm 2021-2024: 319,54ha; năm 2022-2025: 238,24ha; năm 2023-2026: 273,97ha; năm 2024-2027: 442ha; năm 2025-2028: 335,96ha; năm 2026-2029: 439,59ha; năm 2027-2029: 295,94ha; năm 2028-2029: 417,98ha; năm 2029: 99,87ha.

- Chăm sóc rừng trồng: 620,36ha (năm 2017: 77,04ha; năm 2018: 04ha; năm 2019: 539,32ha). Thời gian thực hiện: Năm 2020-2022

6.4. Kế hoạch khai thác lâm sản:

a) Rừng phòng hộ:

- Khai thác rừng trồng theo băng hoặc theo đám: 563,4ha. Thời gian thực hiện: Năm 2021: 45,3ha; năm 2022: 78ha; năm 2023: 95,9ha; năm 2024: 62,4ha; năm 2025: 52ha; năm 2026: 59,2ha; năm 2027: 39,9ha; năm 2028: 69,5ha; năm 2029: 61,3ha.

b) Rừng sản xuất và ngoài quy hoạch lâm nghiệp:

- Khai thác rừng trồng sản xuất: 3.214,49ha. Thời gian thực hiện: Năm 2020: 351,4ha; năm 2021: 319,54ha; năm 2022: 238,24ha; năm 2023: 273,97ha; năm 2024: 442ha; năm 2025: 335,96ha; năm 2026: 439,59ha; năm 2027: 295,94ha; năm 2028: 417,98ha; năm 2029: 99,87ha.

- Khai thác rừng trồng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 7,86ha. Thời gian thực hiện: Năm 2021.

6.5. Xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Xây dựng mới chòi canh lửa: 04 chòi. Thời gian thực hiện: Năm 2022: 01 chòi; năm 2024: 01 chòi; năm 2026: 01 chòi; năm 2028: 01 chòi.

- Sửa chữa trạm quản lý bảo vệ rừng: 04 trạm. Thời gian thực hiện: Năm 2022: 01 trạm; năm 2024: 01 trạm; năm 2026: 01 trạm; năm 2028: 01 trạm.

- Xây dựng biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng: 7 bảng. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2025: mỗi năm 01 bảng; năm 2026: 02 bảng.

- Sửa chữa nhà làm việc: 01 nhà. Thời gian thực hiện: Năm 2023.

- Cắm mốc phân định ranh giới rừng: 200 mốc. Thời gian thực hiện: Năm 2021.

- Nâng cấp vườn ươm: 01 vườn. Thời gian thực hiện: Năm 2021.

- Xây dựng bảng phân định ranh giới rừng: 07 bảng. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2025: mỗi năm 01 bảng; năm 2026: 02 bảng.

- Xây dựng bảng tuyên truyền bảo vệ rừng và PCCCR: 07 bảng. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2022: mỗi năm 01 bảng; năm 2026: 02 bảng.

- Duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp: 54 km. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2029: mỗi năm 6 km.

- Xây dựng xưởng chế biến gỗ rừng trồng và nhà máy băm dăm. Thời gian thực hiện: Năm 2025.

6.6. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

- Năm 2018 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 về phê duyệt Đề án cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái tại Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Cầu, với diện tích 30,65ha; vị trí: khoảnh 1, 3, 4, 6 tiểu khu 28, xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu.

- Những địa điểm dự kiến thực hiện: Vị trí có cảnh đẹp, gần biển thuộc xã Xuân Thịnh, xã Xuân Cảnh, Xuân Phương và các khu vực rừng khác có điều kiện thuận lợi để tăng cường công tác chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng tốt hơn.

- Tổ chức thực hiện: Ban quản lý rừng tự thực hiện hoặc cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sinh thái.

6.7. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp:

- Dự kiến khu vực tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp: Xã Xuân Lâm và Xuân Lộc; diện tích khoảng 100,42ha; loài cây trồng: Thanh thất, mây nếp, trà mã dọ và các loài khác.

- Dự kiến hình thức tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp: Chủ rừng tự tổ chức sản xuất và giao khoán cho tổ chức, cá nhân nhận khoán sản xuất.

7. Nhu cầu vốn và nguồn vốn đầu tư:

- Tổng vốn đầu tư (theo đề xuất trong phương án): 270.110 triệu đồng (*Hai trăm bảy mươi tỷ một trăm mười triệu đồng*).

+ Bảo vệ rừng: 6.092 triệu đồng.

+ Phát triển rừng: 255.283 triệu đồng.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng: 7.783 triệu đồng.

+ Mua sắm trang thiết bị: 500 triệu đồng.

+ Đào tạo, tập huấn: 20 triệu đồng.

+ Xây dựng phương án: 432 triệu đồng.

- Nguồn vốn thực hiện:

+ Ngân sách nhà nước: 51.225 triệu đồng.

+ Vốn sau khai thác lâm sản: 34.433 triệu đồng.

+ Vốn khác (Hợp tác đầu tư, huy động hợp pháp, ...): 184.452 triệu đồng.

(Các hạng mục chi tiết theo trong Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2019-2029)

Yêu cầu Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Cầu hàng năm lập kế hoạch sử dụng vốn trình cấp có thẩm phê duyệt trước khi thực hiện.

8. Giải pháp thực hiện:

8.1. Giải pháp về cơ chế chính sách:

- Chính sách đất đai: Diện tích đất đưa vào thực hiện phương án đã được

UBND tỉnh giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Cầu quản lý, sử dụng lâu dài. Ban quản lý phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với diện tích đất được giao theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chính sách hưởng lợi và tiêu thụ sản phẩm: Thực hiện theo đúng quy định hiện hành về quản lý rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

8.2. Giải pháp về công tác quản lý:

- Cân đối nguồn vốn, tự tổ chức thực hiện và tự kiểm tra giám sát, thực hiện theo định hướng về cơ chế tự chủ.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa lâm nghiệp theo phương châm bảo vệ rừng là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, các nhân và cộng đồng.

- Củng cố và xây dựng lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của đơn vị, tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật; tăng cường sự phối hợp giữa các lực lượng trên địa bàn để ngăn chặn mọi hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng; tổ chức thực hiện tốt công tác PCCCR, phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

- Đảm bảo thực hiện tốt các chế độ chính sách được đầy đủ, kịp thời cho cán bộ, viên chức trong đơn vị cũng như các hộ nhận khoán bảo vệ rừng, quan tâm đúng mức đến quyền và lợi ích chính đáng của người lao động, nhằm giúp cho người lao động đảm bảo về mặt thu nhập, an tâm gắn bó với công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Sắp xếp, bố trí cán bộ hợp lý, phù hợp với trình độ, năng lực chuyên môn của mỗi cá nhân ở từng bộ phận.

- Chỉ đạo và điều hành việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, kiểm tra và giám sát kỹ thuật, nghiệm thu và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng các công trình thuộc phương án đầu tư theo đúng quy hoạch, kế hoạch và phương án được duyệt đảm bảo tiến độ và hiệu quả của phương án.

- Định hướng đến năm 2025 Ban quản lý rừng sẽ hoàn thành các thủ tục xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

8.3. Giải pháp về phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng của đơn vị:

- Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện mang tính chất phối hợp, giữa lãnh đạo đơn vị với các phòng chuyên môn, các trạm bảo vệ rừng; đồng thời xây dựng kế hoạch phối hợp giữa đơn vị với các xã có diện tích rừng thuộc lâm phần quản lý và Hạt kiểm lâm thị xã Sông Cầu về công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổ chức lực lượng chuyên trách và bán chuyên trách trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và PCCCR, thiết lập mạng lưới trạm quản lý bảo vệ rừng và đường tuần tra trong phạm vi lâm phần.

- Tổ chức, phối hợp các ngành chức năng thực hiện tuần tra trên toàn bộ diện tích rừng do đơn vị quản lý, nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời mọi hành vi hủy hoại rừng và phá rừng.

- Phối hợp cùng các ngành tài chính, ngân hàng, kho bạc, ... giải ngân và quyết toán kịp thời các công trình lâm sinh của các dự án đang được triển khai.

8.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ:

- Bố trí nâng cấp, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng các hạng mục công trình đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của quá trình sản xuất của đơn vị.
- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh của đơn vị, đặc biệt trong khai thác, chế biến rừng trồng và trồng rừng.
- Ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng để đánh giá đúng diễn biến rừng.

8.5. Giải pháp về nguồn vốn:

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh bảo vệ, phát triển rừng bền vững một phần được Trung ương hỗ trợ, một phần ngân sách tỉnh và một phần thu được từ các hoạt động khai thác tỉa thưa rừng trồng phòng hộ, khai thác rừng sản xuất và vốn hợp tác đầu tư.
- Huy động vốn từ nguồn vốn xã hội hóa, để bảo vệ và phát triển vốn rừng hiện có của đơn vị.

9. Tổ chức thực hiện phương án:

9.1. Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Cầu:

Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện có hiệu quả phương án; Lập kế hoạch triển khai thực hiện đối với diện tích từng loại rừng cụ thể; chủ trì phối hợp với chính quyền địa phương tăng cường công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng trên diện tích được giao; tổ chức thực hiện tự giám sát, đánh giá các hoạt động trong phương án; hằng năm báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT về kết quả thực hiện phương án theo đúng quy định (theo Phụ lục VIII Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

9.2. UBND thị xã Sông Cầu:

Chỉ đạo UBND các xã có đất và rừng trong phạm vi của phương án tăng cường phối hợp với chủ rừng tuyên truyền, vận động người dân phát huy vai trò chung tay quản lý, bảo vệ rừng, không xâm hại rừng, theo dõi việc thực hiện các hoạt động của chủ rừng trên địa bàn theo nội dung và kế hoạch đã được phê duyệt.

9.3. Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Chủ trì theo dõi kiểm tra, hướng dẫn chủ rừng thực hiện hiệu quả Phương án quản lý rừng bền vững; phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan đề xuất tham mưu UBND tỉnh các giải pháp phù hợp để chỉ đạo thực hiện các hoạt động nhằm sử dụng hiệu quả diện tích rừng trong phạm vi ranh giới của chủ rừng; định kỳ báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT tình hình thực hiện phương án của chủ rừng trên địa bàn theo đúng quy định.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật về nội dung thẩm định, trình phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chủ rừng triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

9.4. Các sở, ngành có liên quan:

Theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để phối hợp với Sở Nông

ng nghiệp và PTNT theo dõi, kiểm tra, giám sát các địa phương, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

10. Các nội dung liên quan khác: Theo Báo cáo số 357/BCTĐ-SNN ngày 01/7/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND thị xã Sông Cầu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Cầu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế